

Số: 182 /GPMT-UBND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 10/GPMT_KD ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khánh Di về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Khu nghỉ dưỡng Khánh Di”.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Khánh Di, địa chỉ tại V10-SV06, Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort 2, ấp Đường Bào, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Khu nghỉ dưỡng Khánh Di” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu nghỉ dưỡng Khánh Di.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phức hợp Bãi Trường, ấp Đường Bào, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 1701997271 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 4 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1701997271

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Phạm vi, quy mô, công suất: Dự án có tổng diện tích khoảng 30.563m² (bao gồm Khu biệt thự nghỉ dưỡng, Khu dịch vụ du lịch, Khu khách sạn 4 sao, Khu nghỉ dưỡng nhân viên, Khu resort nghỉ dưỡng 5 sao, Khu hạ tầng kỹ thuật, Đường giao thông, Khu cây xanh cảnh quan) có khả năng phục vụ cho khoảng 900 du khách, trong đó số lượng khách lưu trú là 305 người/ngày, khách vãng lai khoảng 100 người/ngày, cùng với số lượng nhân viên phục vụ khoảng 495 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khánh Di

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Khánh Di có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 23. tháng 01 năm 2024 đến ngày 23. tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. T.PH

Nơi nhận:

- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang;
- Công ty TNHH MTV Khánh Di;
- UBND thành phố Phú Quốc;
- LĐVP; P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, ptduy (10 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhàn



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 180/GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt của nhân viên và du khách.
- Nước thải từ dịch vụ du lịch tại khu thương mại, nhà hàng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý thoát vào cống thoát nước chung của khu vực.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sẽ được lưu chứa vào bể chứa nước sau xử lý và được tận dụng làm nước tưới cây ngay tại dự án, lượng nước dư sẽ được bơm vào cống thoát nước chung khu vực trên đường D1, Khu phức hợp bãi Trường, ấp Đường Bào, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

TT	Ký hiệu	Vị trí xả nước thải	Tọa độ	
			(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°30' mũi chiếu 3°)	
			X	Y
1	NT1	Bể chứa nước thải sau xử lý (tái sử dụng để tưới cây, rửa đường)	1119846	443480
2	NT2	Cống thoát nước chung của khu vực trên đường D1	1119847	443473

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày.đêm, trung bình 8,3 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, hệ số K = 1. Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 – 9	06 tháng/lần
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	
3	TSS	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải từ các khu vực nhà hàng, bếp ăn được xử lý sơ bộ bằng thiết bị tách mỡ (bể tách mỡ). Sau đó được thu gom cùng với nước thải sinh hoạt từ các công trình công cộng, dịch vụ du lịch của dự án dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sau xử lý sẽ được bơm vào bể chứa nước sau xử lý (bể dự phòng) có thể tích 124,8 m³ tận dụng tưới cây, rửa đường. Phần nước dư sẽ được bơm vào hệ thống cống thoát nước của khu vực tại đường D1.

- Quy trình thu gom và thoát nước thải của dự án như sau: Nước thải sinh hoạt → Hệ thống thu gom nước thải → Trạm xử lý nước thải tập trung → Bể chứa nước sau xử lý → Cống thoát nước chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Số lượng, thể tích các bể tự hoại: 42 bể tự hoại 5 ngăn tại mỗi Khu nhà, có thể tích thiết kế $0,87 \text{ m}^3$;

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu nghỉ dưỡng.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (đã xử lý sơ bộ qua bể tự hoại) + Nước thải nhà hàng (đã xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ) + nước thải sinh hoạt từ các nguồn khác → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank + MBBR → Bể lắng vi sinh → Bể khử trùng → Bể lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống cống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

TT	Hóa chất	Đơn vị	Định mức sử dụng
1	KMNO ₄	Kg/năm	7,3
2	Ca(OCl) ₂ 70%	Kg/năm	36,5

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý định kỳ nhằm đánh giá hoạt động của hệ thống xử lý.

* Biện pháp xử lý:

- Tạm dừng các hệ thống xử lý chất thải để khắc phục sự cố, báo ngay cho bộ phận chuyên môn công ty để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố.

- Thực hiện các hành động xử lý tạm thời, cần thiết để giảm thiểu ô nhiễm.
- Khi hệ vi sinh bị chết hay bị sốc tải phải báo cho đơn vị lắp đặt hệ thống để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố hoặc đến tận nơi để xử lý. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được lưu chứa trong các

cụm bể của hệ thống. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm quay trở lại bể điều hòa của hệ thống để tái xử lý (không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 01/2024 đến tháng 03/2024;
- 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:
 - 2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Hồ ga quan trắc nước thải sau xử lý ($X=1119847,5243$; $Y=443473,6394$).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý lấy mẫu tổ hợp với tần suất 15 ngày/lần (lấy 05 lần); Giai đoạn vận hành ổn định lấy 07 ngày liên tiếp với tần suất 01 ngày/lần (01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu nước thải đầu ra), lấy mẫu đơn;

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án.
 - Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.
 - Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.
 - Đảm bảo nước thải sau khi xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
 - Công ty TNHH MTV Khánh Di chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Các phương tiện giao thông ra vào dự án.
- Nguồn số 02: Các hoạt động vui chơi giải trí của khách du lịch.
- Nguồn số 03: Khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên dự án.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ		Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70		55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ		Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70		60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các phương tiện ra vào dự án phải giảm tốc độ, tắt máy khi đã vào khuôn viên dự án và nghiêm cấm sử dụng còi hơi để tránh gây ồn.

- Các công trình thuộc dự án được xây dựng tường kiên cố có khả năng cách âm cao, có bố trí hệ thống cây xanh, khoảng cách hành lang cho công trình đảm bảo thông thoáng và góp phần giảm lan truyền ồn.

- Hệ thống xử lý nước thải của dự án được xây dựng âm, ngầm kín dưới đất,

lựa chọn thiết bị hiện đại, ít ồn, được ưu tiên đặt chìm hoặc bọc cách âm nếu để
nối và đặt trong nhà điều hành để giảm thiểu gây ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm
nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh
tiếng ồn, độ rung./.



Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án khoảng 1.404 kg/năm, bao gồm: Pin thải, ác quy thải, nhót động cơ thải bóng đèn huỳnh quang thải, mực in thải, thiết bị linh kiện điện tử thải, ...

1.3 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.404 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo các quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích kho: 12m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được bố trí tại khu hạ tầng kỹ thuật. Kết cấu nhà thép tiền chế, sàn bê tông, tường bao che và mái che bằng tôn. Bên trong có rãnh và hố thu gom ứng phó sự cố tràn đổ chất thải dạng lỏng, đồng thời bố trí các thiết bị ứng phó khác như cát, xêng, bình chữa cháy. Bên ngoài có biển báo cách ly và ghi chú khu vực lưu giữ CTNH.

- Kho chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác có dung tích từ 15 – 120 lít được bố trí dọc sân đường dự án, các khu chức năng và các căn hộ. Dự án bố trí 03 loại thùng chứa rác thải sinh hoạt, bao gồm: Thùng chứa chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (chai nhựa, chai thủy tinh, bìa các tông, vỏ đồ hộp kim loại); thùng chứa chất thải thực phẩm (thức ăn thừa, rau, thịt, củ, quả ...) và thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt khác.

2.2.2. Kho/ Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích: 12m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được bố trí tại khu hạ tầng kỹ thuật. Kết cấu nhà thép tiền chế, sàn bê tông, tường bao che và mái che bằng tôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đúng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, đảm bảo tuân thủ quy định định kỹ thuật về an toàn và môi trường.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường./.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Điều 11 Khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.